

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 36/2024/CV-HVBDN ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng về việc chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng có địa chỉ tại Đường số 6 và số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng địa chỉ tại Đường số 6 và số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng công suất 330 triệu lít/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6 và số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0300831132-024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16 tháng 8 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0300831132-024.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 162.881,5 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Công suất: 330 triệu lít bia/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất bia: Nhập malt, gạo → Làm sạch, cân malt, gạo → Nghiền malt, gạo → Bột gạo, bột malt → Nấu gạo (HỒ hóa), Nấu malt (Đường hóa) → Lọc dịch đường → Houblon hóa → Lắng nóng → Làm lạnh nhanh → Lên men (chính) → Lên men (phụ) → Lọc bia → Bão hòa CO<sub>2</sub> → Chiết lon, chai, đóng nắp → Thanh trùng → Dán nhãn → Cho vào két/đóng thùng → Xếp vào pallets → Nhập kho.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng có trách nhiệm:
  - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
  - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
  - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
  - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.**

(từ ngày            tháng            năm 2024 đến ngày            tháng            năm 2031).

Các giấy phép môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Đà Nẵng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Đà Nẵng;
- BQL các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng;
- Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH, O.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực tiếp khách (visitor center).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu Locker.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu văn phòng sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bảo vệ số 3.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà bảo vệ số 4.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ văn phòng kho Logistic.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ phòng vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ khu canteen.

**1.2. Nước thải sản xuất:**

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất từ khu vực nấu bia bao gồm nước từ nhà nấu, nước DAW, nước CIP, vệ sinh khu lên men.
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất từ khu vực đóng gói (bia lon, bia chai).
- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất từ hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub>.
- Nguồn số 12: Nước thải từ hệ thống làm lạnh.
- Nguồn số 13: Nước thải từ quá trình vệ sinh nên khu vực năng lượng.
- Nguồn số 14: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp.
- Nguồn số 15: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp cho 02 lò hơi dự phòng.
- Nguồn số 16: Nước thải từ quá trình vệ sinh khu vực chuyển giao bã hèm.
- Nguồn số 17: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình xử lý bia xả bỏ, bia thu hồi từ các đại lý.
- Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ khu vực phòng thí nghiệm chính.
- Nguồn số 20: Nước thải từ khu vực phòng thí nghiệm tại hệ thống xử lý nước thải.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cu Đê.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả thải:

- Tại điểm đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực trên Đường số 4 Khu công nghiệp Hòa Khánh thuộc phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1777790; Y = 541233 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ), sau đó đổ ra sông Cu Đê.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.040 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý theo đường ống thu gom đầu nối vào mương thoát nước chung của khu vực trên Đường số 4 Khu công nghiệp Hòa Khánh rồi xả vào sông Cu Đê.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số  $K_f = 1,0$ ,  $K_q = 0,9$ ), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm            | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục           |
|----|-------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ                | °C          | 40                        | 03 tháng/lần               | Thực hiện quan trắc tự động, liên tục |
| 2  | pH                      | -           | 6 - 9                     |                            |                                       |
| 3  | TSS                     | mg/l        | 45                        |                            |                                       |
| 4  | COD                     | mg/l        | 67,5                      |                            |                                       |
| 5  | Amoni (tính theo N)     | mg/l        | 4,5                       |                            |                                       |
| 6  | Màu                     | Pt/Co       | 50                        |                            |                                       |
| 7  | BOD <sub>5</sub> (20°C) | mg/l        | 27                        |                            | Không yêu cầu                         |
| 8  | Asen                    | mg/l        | 0,045                     |                            |                                       |
| 9  | Thủy ngân               | mg/l        | 0,0045                    |                            |                                       |
| 10 | Chì                     | mg/l        | 0,09                      |                            |                                       |
| 11 | Cadimi                  | mg/l        | 0,045                     |                            |                                       |
| 12 | Crom (VI)               | mg/l        | 0,045                     |                            |                                       |
| 13 | Crom (III)              | mg/l        | 0,18                      |                            |                                       |
| 14 | Đồng                    | mg/l        | 1,8                       |                            |                                       |
| 15 | Kẽm                     | mg/l        | 2,7                       |                            |                                       |
| 16 | Niken                   | mg/l        | 0,18                      |                            |                                       |
| 17 | Mangan                  | mg/l        | 0,45                      |                            |                                       |
| 18 | Sắt                     | mg/l        | 0,9                       |                            |                                       |
| 19 | Tổng xianua             | mg/l        | 0,063                     |                            |                                       |
| 20 | Tổng phenol             | mg/l        | 0,09                      |                            |                                       |
| 21 | Tổng dầu mỡ khoáng      | mg/l        | 4,5                       |                            |                                       |
| 22 | Sunfua                  | mg/l        | 0,18                      |                            |                                       |
| 23 | Florua                  | mg/l        | 4,5                       |                            |                                       |
| 24 | Tổng Nitơ               | mg/l        | 18                        |                            |                                       |
| 25 | Tổng Phốt pho           | mg/l        | 3,6                       |                            |                                       |

|    |   |                    |        |            |  |
|----|---|--------------------|--------|------------|--|
| 26 | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                     | mg/l               | 450    |            |  |
| 27 | Clo dư  | mg/l               | 0,9    |            |  |
| 28 | Coliforms                                     | Vi khuẩn<br>/100ml | 3.000  |            |  |
| 29 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                | Bq/l               | 0,1    |            |  |
| 30 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                 | Bq/l               | 1,0    |            |  |
| 31 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ      | mg/l               | 0,045  | 01 năm/lần |  |
| 32 | Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ | mg/l               | 0,27   |            |  |
| 33 | Tổng PCB                                      | mg/l               | 0,0027 |            |  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của khu văn phòng và khu sản xuất (nguồn số 01 đến nguồn số 07) được thu gom đưa về 07 bể tự hoại (mỗi bể có 03 ngăn): bao gồm 01 bể có thể tích 10 m<sup>3</sup>, 03 bể có thể tích 5 m<sup>3</sup>/bể, 03 bể có thể tích 3 m<sup>3</sup>/bể; nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được thu gom về bể gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn (nguồn số 08) được đưa về bể tách mỡ có thể tích 0,041 m<sup>3</sup> sau đó được đưa về bể gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các khu vực nấu bia, đóng gói, khu vực phụ trợ (hệ thống xử lý nước cấp, khu vực năng lượng, hệ thống làm lạnh, hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub>, lò hơi, khu vực chứa bia xả bỏ, bia thu hồi từ các đại lý), khu vực chuyển giao bã hèm khu vực các phòng thí nghiệm (nguồn số 09 đến nguồn số 20) được thu gom vào hệ thống đường ống và mương bằng HDPE và inox dẫn về bể gom nước thải trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 3.040 m<sup>3</sup>/ngày:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể gom nước thải đầu vào → Tách rác tinh → Bể cân bằng → Bể UASB 1, 2 → Bể hiếu khí 1, 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể thủy sinh → Hồ gom nước thải đầu ra → Mương thoát nước chung của khu vực dọc trên Đường số 4 Khu công nghiệp Hòa Khánh → Sông Cu Đê.

- Công suất thiết kế: 3.040 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: HCl, NaOH, Javel, Polyme Cation (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ thiết bị.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải được dẫn truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng để theo dõi, giám sát.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### 1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 bể sự cố có thể tích 1.408 m<sup>3</sup> đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

##### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhà máy đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát các thông số ô nhiễm. Đồng thời trang bị các thiết bị phân tích tại phòng thí nghiệm để kiểm tra thường xuyên, định kỳ đối với một số thông số ô nhiễm trong nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Kiểm tra nước thải sau xử lý để giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định, bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố thiết bị máy móc trong hệ thống xử lý nước thải bị hỏng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trong quá trình vận hành, người vận hành thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, nếu hệ thống xử lý hoạt động tốt thì hệ thống được vận hành xử lý nước thải theo đúng quy trình và nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn được thải ra môi trường.

- Tuân thủ việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- Đã xây dựng các kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và đưa ra các giải pháp cụ thể để khắc phục, cụ thể:

+ Tình huống 1: Sự cố xảy ra tại 1 bể UASB hoặc bể hiếu khí: Nhà máy sẽ vận hành hệ thống với 01 mô đun và điều chỉnh sản xuất, đồng thời điều tiết lưu lượng đầu vào của hệ thống để đảm bảo không bị quá tải cho mỗi mô đun đang vận hành (tối đa 1.520 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và vẫn duy trì sản xuất. Đồng thời khắc phục sự cố mô đun còn lại.

+ Tình huống 2: Sự cố xảy ra tại cả 2 bể UASB: trường hợp này vi sinh bị yếu hoạt tính làm giảm hiệu suất xử lý nước thải của bể kỵ khí thì sẽ tiến hành xử lý như sau: Nhà máy cho dừng hoạt động sản xuất theo quy định ngừng hoạt động sản xuất. Loại bỏ một phần lượng bùn vi sinh mất hoạt tính thì sẽ bơm bùn từ bể UASB qua bể chứa bùn và sẽ được bơm về máy ép bùn để ép, sau đó được đơn vị chức năng thu gom xử lý bùn thải. Nạp và cấy thêm men vi sinh tại bể UASB qua máng thu nước đầu ra của bể và cho hệ thống chạy nội tuần hoàn cho đến khi hệ vi sinh ổn định đủ khả năng xử lý thì mới cho cả hệ thống hoạt động trở lại.

+ Tình huống 3: Sự cố xảy ra tại cả 2 bể hiếu khí (bể aerotank), vi sinh bị yếu hoạt tính làm giảm hiệu suất xử lý nước thải của bể thì sẽ tiến hành xử lý như sau: Nhà máy cho dừng hoạt động sản xuất theo quy định ngừng hoạt động sản xuất. Loại bỏ một phần lượng bùn vi sinh mất hoạt tính thì sẽ bơm bùn từ bể UASB qua bể chứa bùn và từ bể chứa bùn sẽ bơm về bể nén bùn và từ bể nén bùn sẽ bơm về máy ép bùn để ép, sau đó được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải. Nạp và cấy thêm bùn hoạt tính mới cho bể UASB. Theo dõi hoạt động của bể cho đến khi hệ vi sinh ổn định đủ khả năng xử lý thì mới cho cả hệ thống hoạt động trở lại. Lắp đặt hệ thống bơm và đường ống để bơm bùn từ bể UASB về bể chứa bùn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành nhà máy. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút bụi cho hệ thống nhập malt.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút bụi cho hệ thống nhập gạo.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút bụi cho hệ thống tải malt từ đáy silo tới máy nghiền malt.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ đáy silo đến máy nghiền gạo.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo 14 mẻ/ngày.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt 14 mẻ/ngày.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo 08 mẻ/ngày.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt 08 mẻ/ngày.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu là dầu DO dùng để dự phòng, chỉ hoạt động khi nguồn cung cấp hơi từ Công ty Năng lượng Xanh bị gián đoạn không cấp hơi được (bị sự cố hoặc dừng lò để bảo trì, bảo dưỡng).
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ lò hơi 15 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu là dầu DO dùng để dự phòng, chỉ hoạt động khi nguồn cung cấp hơi từ Công ty Năng lượng Xanh bị gián đoạn không cấp hơi được (bị sự cố hoặc dừng lò để bảo trì, bảo dưỡng).
- Nguồn số 11 và nguồn số 12: Khí thải tương ứng từ 02 máy phát điện (dự phòng) công suất 2.000 kVA/máy sử dụng dầu DO (hoạt động không thường xuyên).
- Nguồn số 13: Khí CH<sub>4</sub>, khí H<sub>2</sub>S từ khu vực trạm xử lý nước thải (khí thải không phải xử lý).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

| Dòng khí thải       | Ống khói, ống thải tương ứng   | Tọa độ vị trí xả thải |        | Lưu lượng xả khí thải lớn nhất |
|---------------------|--|-----------------------|--------|--------------------------------|
|                     |  | X                     | Y      |                                |
| Dòng khí thải số 01 | Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống hút bụi cho hệ thống nhập malt (xử lý nguồn số 01) | 1778492               | 541881 | 3.600m <sup>3</sup> /giờ       |

| Dòng khí thải       | Ống khói, ống thải tương ứng   | Tọa độ vị trí xả thải |        | Lưu lượng xả khí thải lớn nhất |
|---------------------|--|-----------------------|--------|--------------------------------|
|                     |  | X                     | Y      |                                |
| Dòng khí thải số 02 | Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống hút bụi cho hệ thống nhập gạo (xử lý nguồn số 02)  | 1778517               | 541870 | 3.600 m <sup>3</sup> /giờ      |
| Dòng khí thải số 03 | Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo 14 mẻ/ngày (xử lý nguồn số 05)   | 1778462               | 541801 | 2.100 m <sup>3</sup> /giờ      |
| Dòng khí thải số 04 | Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt 14 mẻ/ngày (xử lý nguồn số 06) | 1778469               | 541805 | 2.100 m <sup>3</sup> /giờ      |
| Dòng khí thải số 05 | Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo 08 mẻ/ngày (xử lý nguồn số 07)   | 1778451               | 541868 | 3.000 m <sup>3</sup> /giờ      |
| Dòng khí thải số 06 | Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt 08 mẻ/ngày (xử lý nguồn số 08) | 1778446               | 541867 | 3.000 m <sup>3</sup> /giờ      |
| Dòng khí thải số 07 | Tương ứng với ống thải từ lò hơi 10 tấn/giờ (xử lý nguồn số 09)  | 1778557               | 515220 | 12.935 m <sup>3</sup> /giờ     |
| Dòng khí thải số 08 | Tương ứng với ống thải từ lò hơi 15 tấn/giờ (xử lý nguồn số 10)  | 1778561               | 515215 | 17.101 m <sup>3</sup> /giờ     |

### 2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục theo ca làm việc hoặc khi hoạt động (đối với các nguồn hoạt động dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, ( $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,0$ ), cụ thể như sau:

| TT         | Chất ô nhiễm                                     | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|------------|--|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06</b> |                    |                           |                            |                             |
| 1          | Bụi tổng   | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                       | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| <b>II</b>  | <b>Dòng khí thải số 07 và 08</b>                 |                    |                           |                            |                             |
| 1          | Bụi tổng   | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                       | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2          | SO <sub>2</sub>                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | 450                       |                            |                             |
| 3          | NO <sub>x</sub>                                  | mg/Nm <sup>3</sup> | 765                       |                            |                             |
| 4          | CO   | mg/Nm <sup>3</sup> | 900                       |                            |                             |
| <b>III</b> | <b>Khí thải từ 02 máy phát điện dự phòng</b>     |                    |                           |                            |                             |

| TT | Chất ô nhiễm   | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|-------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|    | Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. |             |                           |                            |                             |
| IV | <b>Khí CH<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>S từ khu vực trạm xử lý nước thải</b><br>Khí thải phát sinh từ bể UASB được thu hồi và cấp trực tiếp cho đơn vị bán hơi nước cho Nhà máy.  |             |                           |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập malt được thu gom về hệ thống hút bụi gồm 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống 20 túi vải lọc.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nhập gạo được thu gom về hệ thống hút bụi gồm 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống 20 túi vải lọc.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút bụi cho hệ thống tải malt từ đáy silo tới máy nghiền malt được thu gom về hệ thống hút bụi gồm 07 bộ spot filters, 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống 03 túi vải lọc.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút bụi cho hệ thống tải gạo từ đáy silo tới máy nghiền gạo được thu gom về hệ thống hút bụi gồm 06 bộ spot filters, 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống 03 túi vải lọc.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo 14 mẻ/ngày được thu gom về hệ thống xử lý bụi gồm 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống lọc 20 túi vải lọc.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt 14 mẻ/ngày được thu gom về hệ thống xử lý bụi gồm 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống lọc 20 túi vải lọc.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo 08 mẻ/ngày được thu gom về hệ thống xử lý bụi gồm 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống lọc 25 túi vải lọc.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi cho hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt 08 mẻ/ngày được thu gom về hệ thống xử lý bụi gồm 01 cyclone lắng bụi và 01 hệ thống lọc 25 túi vải lọc.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, lò hơi (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Khí thải từ đốt khí biogas của hệ thống xử lý nước thải sau khi đốt thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống thu hồi bụi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (phát sinh trong quá trình nhập tại băng tải, gàu tải, cán, lọc thô malt/gạo) → Hút về cyclone lắng bụi → Quạt hút → Bụi được thu gom vào hệ thống bộ túi lọc → Bụi được giữ trên bề mặt ngoài túi lọc → Bụi trên bề mặt ngoài túi lọc được rũ bởi khí nén → Khí sạch đi vào trong túi lọc → Khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (có 02 hệ thống).

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.2. Hệ thống lọc bụi từ quá trình nhập malt/gạo:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (phát sinh trong quá trình nhập tại gàu tải malt/gạo) → Hút về cyclone lắng bụi → Quạt hút → Bụi được thu gom vào hệ thống bộ 03 túi lọc hình sao → Bụi được giữ trên bề mặt ngoài túi lọc → Bụi trên bề mặt ngoài túi lọc được rũ bởi khí nén → Khí sạch đi vào trong túi lọc → Khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.520 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Hệ thống lọc bụi từ quá trình vận chuyển malt/gạo:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (phát sinh trong quá trình tải malt/gạo từ đáy silo qua máy nghiền) → Hút về cyclone lắng bụi → Quạt hút → Bụi được thu gom vào hệ thống bộ 03 túi lọc hình sao → Bụi được giữ trên bề mặt ngoài túi lọc → Bụi trên bề mặt ngoài túi lọc được rũ bởi khí nén → Khí sạch đi vào trong túi lọc → Khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.160 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.4. Hệ thống lọc bột ở hệ thống nghiền malt/gạo 14 mẻ/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (phát sinh trong chu trình hút bột malt/gạo từ máy nghiền qua phễu chứa bột) → Hút về cyclone lắng bụi → Quạt hút → Bụi được thu gom vào hệ thống bộ túi lọc → Bụi được giữ trên bề mặt ngoài túi lọc → Bụi trên bề mặt ngoài túi lọc được rũ bởi khí nén → Khí sạch đi vào trong túi lọc → Khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.100 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (có 02 hệ thống).

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.5. Hệ thống lọc bột ở hệ thống nghiền malt/gạo 08 mẻ/ngày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (phát sinh trong chu trình hút bột malt/gạo từ máy nghiền qua phễu chứa bột) → Hút về cyclone lắng bụi → Quạt hút → Bụi được thu gom vào hệ thống bộ túi lọc → Bụi được giữ trên bề mặt ngoài túi lọc → Bụi trên bề mặt ngoài túi lọc được rũ bởi khí nén → Khí sạch đi vào trong túi lọc → Khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (có 02 hệ thống).

- Hóa chất vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, bụi; sự cố cháy nổ; sự cố rò rỉ CO<sub>2</sub>; sự cố rò rỉ NH<sub>3</sub>, sự cố rò rỉ dầu; sự cố trong quản lý bã hèm, men thải; sự cố bia không đạt chất lượng; sự cố bức xạ; sự cố lò hơi dự phòng).

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các máy móc thiết bị.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

#### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

#### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy xay nghiền tại khu vực xay nghiền nguyên liệu malt, gạo 14 mẻ/ngày.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy xay nghiền tại khu vực xay nghiền nguyên liệu malt, gạo 8 mẻ/ngày.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy nén tại khu vực nhà động lực.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy nén tại hệ thống lạnh CO<sub>2</sub>.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy nén tại hệ thống lạnh phục vụ cho quá trình sản xuất của Nhà máy.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy nén tại hệ thống khí nén.
- Nguồn số 07 và 08: Khu vực đặt 02 máy phát điện dự phòng công suất 2.000 kVA/máy.
- Nguồn số 09: Khu vực đặt máy chiết bia lon tại khu vực chiết bia thành phẩm.
- Nguồn số 10: Khu vực đặt máy chiết bia chai tại khu vực chiết bia thành phẩm.
- Nguồn số 11: Khu vực đặt máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 12: Khu vực đặt các máy bơm tại hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1778461; Y = 541861
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1778441; Y = 541825
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1778428; Y = 541794
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1778421; Y = 541786
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1778423; Y = 541790
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1778426; Y = 541792
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1778281; Y = 542098
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1778281; Y = 542098
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1779447; Y = 541908
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1778342; Y = 541875
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1777945; Y = 541833
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1777950; Y = 541832

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$  múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70  | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

### 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn; lắp đặt vách ngăn giảm lan truyền giữa các khu vực sản xuất; máy phát điện, máy nén khí được lắp đặt các đệm cao su, chống rung, chống ồn hợp lý; trang bị các nút tai cho công nhân vận hành trong các khu vực có phát sinh tiếng ồn cao; phân chia ca thích hợp để nhân viên tránh làm việc quá lâu tại các khu vực có tiếng ồn cao; các dây chuyền đóng chai, đóng lon được bố trí trong các nhà xưởng kín; trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| <b>TT</b>              | <b>Tên chất thải rắn</b>  | <b>Mã chất thải</b> | <b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b> |
|------------------------|---|---------------------|--------------------------------------|
| 1                      | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)   | 13 01 01            | 15                                   |
| 2                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải   | 16 01 06            | 63                                   |
| 3                      | Pin, ắc quy thải  | 16 01 12            | 31,5                                 |
| 4                      | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại) | 16 01 13            | 913,5                                |
| 5                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải   | 17 02 03            | 1.597                                |
| 6                      | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải  | 18 01 01            | 37                                   |
| 7                      | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải   | 18 01 02            | 138                                  |
| 8                      | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải  | 18 01 03            | 3.694                                |
| 9                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau và vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại   | 18 02 01            | 264                                  |
| 10                     | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại   | 19 05 02            | 527                                  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |   |                     | <b>7.280</b>                         |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| <b>TT</b> | <b>Tên chất thải rắn</b> | <b>Khối lượng (kg/năm)</b> |
|-----------|--------------------------|----------------------------|
| 1         | Bã hèm                   | 43.082.777                 |
| 2         | Men thải                 | 10.521.890                 |
| 3         | Rác nhựa                 | 51.994                     |
| 4         | Rác kim loại             | 119.641                    |



|                        |   |                   |
|------------------------|---|-------------------|
| 5                      | Bao malt silo   | 20.332            |
| 6                      | Giấy carton   | 219.290           |
| 7                      | Giấy nhãn ưót   | 126.054           |
| 8                      | Gỗ  | 23.632            |
| 9                      | Bùn thải từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải        | 1.329.489         |
| 10                     | Bụi cám, lúa mạch thu được sau khi qua hệ thống xử lý bụi | 19.280            |
| <b>Tổng khối lượng</b> |   | <b>55.514.379</b> |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 45,5 tấn/năm.

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Việc phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa chất thải có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 72 m<sup>2</sup>, được chia làm 2 ngăn: ngăn chứa dầu thải có diện tích 32 m<sup>2</sup> và ngăn chứa các loại chất thải nguy hại khác có diện tích 40 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao quanh, nền bê tông cốt thép, lợp mái tôn và có cửa ra vào, có bình chữa cháy xách tay, có gờ bao, có hố gom chất thải lỏng chống tràn.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bã hèm được chứa trong 02 silo dung tích 190 m<sup>3</sup>/silo, làm bằng vật liệu thép không gỉ và chuyên giao trực tiếp cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Men thải được chứa trong 01 silo dung tích 71,5 m<sup>3</sup>, làm bằng vật liệu inox và chuyên giao trực tiếp cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Bùn thải được chứa được ép qua máy ép bùn sau đó được thu gom, vận chuyển đem đi xử lý bởi đơn vị có chức năng.

2.2.2. Kho, khu vực lưu chứa:

- Diện tích: Khu vực chứa chất thải tập trung với tổng diện tích 244,9 m<sup>2</sup> (để lưu chứa các loại chất thải công nghiệp thông thường) và khu chứa vỏ chai thủy tinh vỡ diện tích 131,34 m<sup>2</sup>. Trong đó diện tích các khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường như sau:

+ Ngăn chứa giấy tái chế: 46,7 m<sup>2</sup>.

+ Ngăn chứa rác nhựa tái chế: 38,1 m<sup>2</sup>.

+ Ngăn chứa rác nhãn tái chế: 22,5 m<sup>2</sup>.

- + Ngăn chứa rác bao malt: 23,3 m<sup>2</sup>.
- + Ngăn chứa rác gỗ: 23,3 m<sup>2</sup>.
- + Ngăn chứa rác kim loại và lon: 38,9 m<sup>2</sup>.
- + Ngăn phơi giấy nhẵn: 30,3 m<sup>2</sup>.
- + Ngăn chứa rác chiết: 21,8 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao quanh, nền bê tông, sơn epoxy chống thấm, lợp mái tôn theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng rác có nắp đậy.

#### 2.3.2. Kho, khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 37,3 m<sup>2</sup> có tường bao quanh, nền bê tông, lợp mái tôn theo quy định và chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý.

### **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:**

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1811/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng từ 240 triệu lít/năm lên 330 triệu lít/năm” tại Đường số 6 và số 2, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng của Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Đà Nẵng; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.